

Công ty cổ phần
Quản Lý Quỹ Việt Cát

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Cổ phần quản lý quỹ Việt Cát

Trụ sở chính: Tầng 12 – Ruby Plaza - 44 Lê Ngọc Hân – Hà Nội

Điện thoại: 04 3941 0715

Fax: 04 3941 0716

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Huy Minh

Địa chỉ: Tầng 12 – Ruby Plaza - 44 Lê Ngọc Hân – Hà Nội

Điện thoại: 04 3941 0715

Fax: 04 3941 0716

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý IV năm 2016.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Huy Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát
P.1201, Tầng 12, 44 Lê Ngọc Hân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

MỤC LỤC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2
(
2
/

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 tháng 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 30/09/2016
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		16,828,269,701	15,571,583,172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,978,094,086	14,286,404,826
1. Tiền	111		1,678,094,086	936,404,826
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,300,000,000	13,350,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		666,412	666,412
1. Chứng khoán kinh doanh	121		666,412	666,412
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		847,343,622	1,284,082,938
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		301,621,565	231,622,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,400,000	8,400,000
3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		441,583,482	698,631,678
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		95,738,575	345,429,260
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,165,581	428,996
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,165,581	428,996
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
B - Tài sản dài hạn (200= 210+220+250+260)	200		8,969,112,666	10,109,697,188
Các khoản phải thu dài hạn			75,114,000	75,114,000
Phải thu nội bộ dài hạn				
Phải thu dài hạn khác			75,114,000	75,114,000
II. Tài sản cố định	220		7,962,500	11,375,000
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		169,467,449	169,467,449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(169,467,449)	(169,467,449)
2. Tài sản cố định vô hình	227		7,962,500	11,375,000
- Nguyên giá	228		141,008,635	141,008,635
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(133,046,135)	(129,633,635)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,870,372,236	10,000,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,129,627,764)	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		15,663,930	23,208,188
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15,663,930	23,208,188
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		25,797,382,367	25,681,280,360

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 tháng 2016

NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		279,186,058	92,875,314
I. Nợ ngắn hạn	310		279,186,058	92,875,314
1. Phải trả người bán	311		36,354,672	27,351,461
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		18,731,386	31,523,853
3. Phải trả người lao động	314		187,100,000	-
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	315		37,000,000	34,000,000
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	333			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		25,518,196,309	25,588,405,046
Vốn chủ sở hữu	410		25,000,000,000	25,000,000,000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		518,196,309	588,405,046
<i>LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		515,800,359	515,800,359
<i>LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này</i>	<i>421b</i>		2,395,950	72,604,687
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		25,797,382,367	25,681,280,360

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát
P.1201, Tầng 12, 44 Lê Ngọc Hân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 04 - 39410715 Fax.: 04 - 39410716

Mẫu số B 01a-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 tháng 2016

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 30/09/2016
1	2	3	4	5
Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		60,000	60,000
Chứng khoán giao dịch	007		60,000	60,000
Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020			-
Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác	030		1,724,527,651	298,050,708
- Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		1,724,527,651	298,050,708
- Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		98,506,562,224	1,604,090,953,081
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		98,506,562,224	1,604,090,953,081
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		2,100,000	2,100,000
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	060		976,031,034	2,727,514,830

Người lập

Bùi Thị Phương Dung

Kế Toán Trưởng

Hoàng Thị Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Đại Diện Công Ty



Q. Tổng Giám Đốc
Nguyễn Huy Minh

W-T-I-D-C-100

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát
 P.1201, Tầng 12, 44 Lê Ngọc Hân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
 Điện thoại: 04 - 39410715 Fax.: 04 - 39410716

Mẫu số B 02a-CTQ
 (Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu hoạt động kinh doanh	01		1,329,677,218	690,763,218	2,725,521,543	1,142,539,551
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		1,329,677,218	690,763,218	2,725,521,543	1,142,539,551
Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		-			
Lợi nhuận gộp của HĐKD (20 = 10 - 11)	20		1,329,677,218	690,763,218	2,725,521,543	1,142,539,551
Doanh thu hoạt động tài chính	21		414,249,299	1,227,965,383	1,227,589,391	3,140,049,462
Chi phí tài chính	22		(1,129,627,764)	1,168,200,000	(1,129,627,764)	2,336,400,000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		(611,303,816)	1,217,610,069	(2,262,274,989)	2,890,812,853
Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		2,994,937	(467,081,468)	561,208,181	(944,623,840)
Thu nhập khác	31			510,000,000	-	1,020,000,000
Chi phí khác	32			-	406,546	
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	(406,546)	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,994,937	42,918,532	560,801,635	75,376,160
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		598,987	8,583,706	38,231,725	15,075,232
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	51		-			
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,395,950	34,334,826	522,569,910	60,300,928
Lãi trên cổ phiếu	61					

Người lập



Bùi Thị Phương Dung

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Hồng Hạnh



Q. Tổng Giám Đốc
 Nguyễn Huy Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		323,463,930	426,399,128	1,751,496,361	649,620,699
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		-750,081,714,819	(210,102,725,646)	-1,150,285,464,833	-515,728,285,989
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-311,240,000	(183,000,000)	-1,109,376,000	-778,813,730
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-20,000,000	(4,000,000)	-77,000,000	-18,594,024
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		751,815,852,271	15,705,947,333	801,815,852,271	36,189,555,096
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-75,423,895	(130,382,809)	-50,649,515,498	-15,670,151,380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		1,650,937,487	-194,287,761,994	-398,554,007,699	-495,356,669,328
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21					
2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua bán các công cụ nợ của đơn vị khác	23					-2,970,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			200,000,597,060	400,000,000,000	503,835,597,060
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			4,357,746,311	6,470,000,000	4,357,746,311
7. Tiền thu lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		40,751,773	179,991,841	133,191,199	1,163,185,033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		40,751,773	204,538,335,212	406,603,191,199	506,386,528,404
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40					
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1,691,689,260	10,250,573,218	8,049,183,500	11,029,859,076
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,286,404,826	1,322,870,310	48,060,124,165	4,171,692,736
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		15,978,094,086	11,573,443,528	56,109,307,665	15,201,551,812

Người lập

Bùi Thị Phương Dung

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hồng Hạnh



Q. Tổng Giám Đốc
Nguyễn Huy Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Tầng 12 - 44 Lê Ngọc Hân- Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: (84-4) 3941 0715 Fax: (84-4) 3941 0716

Vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh của Công ty là: **25.000.000.000 VND** (Hai mươi lăm tỷ đồng Việt Nam). Tương đương với 2.500.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, không có cổ phần ưu đãi. Các cổ đông sáng lập góp vốn mua cổ phần của Công ty và đến ngày 30/09/2015 đã hoàn thành 100%.

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh:

Theo Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng tiền Việt Nam (VND).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch liên ngân hàng công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Hệ thống kế toán của Công ty được thiết lập trên cơ sở tuân thủ Chế độ Kế toán Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán:

Công ty cũng áp dụng và tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã ban hành và có hiệu lực cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2016 và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo Tài Chính.

Báo cáo Tài chính Quý 4 năm 2016 được lập và trình bày tuân thủ các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 " Trình bày báo cáo tài chính" và Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực cho kể từ ngày 01/01/2012.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc lập Báo cáo tài chính năm 2016, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán cho Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số: 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính.

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (kỳ hạn và không kỳ hạn), tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư được gọi là có tính thanh khoản cao khi thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn:

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác.

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh, uỷ thác đầu tư bán ra: Bình quân gia quyền động đối với cổ phiếu và Phương pháp đích danh đối với trái phiếu.

3. Phương pháp ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

+ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên giá TSCĐ HH mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Máy móc, thiết bị	03
- Phương tiện vận tải	07

+ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Phần mềm kế toán 1C

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao là 3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây nếu phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Các khoản chi phí trả trước cho tác dụng trong nhiều kỳ kinh doanh.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa là 03 (ba) năm hoặc 24 (hai mươi tư) tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2016

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này: khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thỏa thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

+ Doanh thu quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán được ghi nhận khi Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư được ký kết, các điều khoản của hợp đồng được các bên thực hiện và nhà ủy thác đầu tư thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

Doanh thu ủy thác đầu tư được ghi nhận khi hợp đồng và các điều khoản của hợp đồng ủy thác được cam kết thực hiện, bên nhận ủy thác thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

+ Doanh thu tài chính

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi Công ty nhận được bằng chứng về giao dịch chứng khoán thành công và được phản ánh theo giá trị thu về tăng thêm so với giá vốn của chứng khoán đầu tư đem bán.

Doanh thu từ các khoản tiền gửi kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng được ghi nhận theo tháng căn cứ trên các điều khoản của Hợp đồng tiền gửi, không phân biệt khoản tiền gửi đó đã đến thời gian hay chưa đến thời gian đáo hạn Hợp đồng.

Doanh thu từ các hoạt động tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm phát sinh doanh thu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

6. Thuế và các khoản thanh toán ngân sách

+ Thuế giá trị gia tăng

Theo Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Nghị định số 209/2013/NĐ-BTC ngày 18/12/2013 của Chính Phủ thì các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán của Công ty thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2016

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số đầu kỳ tại	Số cuối kỳ tại
	ngày 30/09/2016	ngày 31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt	790,050,731	514,981,258
Tiền gửi ngân hàng	13,496,354,095	15,463,112,828
+ Tiền	146,354,095	1,163,112,828
+ Các khoản tương đương tiền (*)	13,350,000,000	14,300,000,000
Tổng cộng	14,286,404,826	15,978,094,086

(*): Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư tài chính khác:	Số đầu kỳ tại	Số cuối kỳ tại
	ngày 30/09/2016	ngày 31/12/2016
	VND	VND
1. Đầu tư chứng khoán niêm yết		
- <i>Cổ phiếu:</i>	666,412	666,412
+ Công ty CP Dược Hậu Giang	666,412	666,412
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- <i>Ngắn hạn</i>	13,350,000,000	14,300,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	13,350,000,000	14,300,000,000
- <i>Dài hạn</i>	10,000,000,000	10,000,000,000
Các khoản đầu tư khác (2)	10,000,000,000	10,000,000,000
Tổng cộng	23,350,666,412	24,300,666,412

(1) Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại NH TMCP Tiên Phong- HĐ tiền gửi số 2110.01/VFC-TPB.IB/2016 từ ngày 21/10/2016 đến ngày 21/01/2017 với lãi suất 5.45%/ năm, số dư tại ngày 31/12/2016 là 2.500.000.000 đồng

Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại NH TMCP Tiên Phong- HĐ tiền gửi số 2110.02/VFC-TPB.IB/2016 từ ngày 21/10/2016 đến ngày 21/01/2017 với lãi suất 5.45%/ năm, số dư tại ngày 30/12/2016 là 3.000.000.000 đồng

Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại NH TMCP Tiên Phong- HĐ tiền gửi số 1811/HĐT.G.IB/TPB/2016 từ ngày 18/11/2016 đến ngày 18/02/2017 với lãi suất 5.5%/ năm, số dư tại ngày 31/12/2016 là 5.700.000.000 đồng

Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại NH TMCP Tiên Phong- HĐ tiền gửi số 01- 3012/2016/HĐT.G.IB/TPB-QVC từ ngày 30/12/2016 đến ngày 30/03/2017 với lãi suất 5.5%/ năm, số dư tại ngày 31/12/2016 là 1.500.000.000 đồng

Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại NH TMCP Tiên Phong- HĐ tiền gửi số 3011/HĐT.G.IB/TPB/2016 từ ngày 30/11/2016 đến ngày 28/02/2017 với lãi suất 5.5%/ năm, số dư tại ngày 31/12/2016 là 1.000.000.000 đồng

Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại NH TMCP Tiên Phong- HĐ tiền gửi số 0612.01/HĐT.G.IB/TPB/2016 từ ngày 06/12/2016 đến ngày 06/03/2017 với lãi suất 5.5%/ năm, số dư tại ngày 31/12/2016 là 600.000.000 đồng

(2) Khoản đầu tư cổ phiếu VINARE theo HĐ số 10/2015/HĐCNCP/MBS-VFC ngày 23/12/2015, số lượng cổ phần tại ngày 31/12/2016 là 10.000 cổ phần.

3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	Số đầu kỳ tại	Số cuối kỳ tại
	ngày 30/09/2016	ngày 31/12/2016
	VND	VND
Đoàn Minh Phượng	18,617,104	18,639,591
Phạm Ngọc Quốc Cường	113,687,590	50,219,002
Vũ Anh Thư	41,629,781	41,629,781
Phạm Xuân Thi	51,696,781	5,748,370
Các nhà đầu tư khác	473,000,422	325,346,738
Tổng cộng	698,631,678	441,583,482

4. Các khoản phải thu khác:

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 31/12/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	345,429,260	95,738,575
+ Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	45,334,760	95,644,075
+ Phải thu khác	300,094,500	94,500
Dài hạn	75,114,000	75,114,000
Ký cược, ký quỹ	75,114,000	75,114,000
Tổng cộng	420,543,260	170,852,575

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình của Công ty là thiết bị quản lý đã hết hạn khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

6. Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán

Nguyên giá

141,008,635

Giá trị đã hao mòn

133,046,135

Giá trị còn lại tại ngày 31.12.2016

7,962,500

Người lập

Bùi Thị Phương Dung

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hồng Hạnh



Q. Tổng Giám Đốc

Nguyễn Huy Minh